

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/07/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ: 16.500.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.650.000 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: HLR

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Hoàng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 20/01/2020
Ông Nguyễn Văn Bá	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 20/01/2020
Ông Nguyễn Quang Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Trần Phú Hiệp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Trọng Thuyết	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Văn Trọng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020

#### **Ban giám đốc**

Ông Nguyễn Quang Long	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Trần Phú Hiệp	Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Ông Nguyễn Văn Trọng	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/05/2020
Ông Nguyễn Bá Song	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Quyền	Phó Giám đốc	

#### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2020 đến ngày 28/06/2020 là ông Trần Phú Hiệp - Giám đốc và từ ngày 29/06/2020 đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Quang Long - Giám đốc.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Nguyễn Quang Long**

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2021



Số: 094/2021/BCKT-PB.00124

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ong Thế Đức**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0855-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**Lê Việt Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2019-009-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>85.859.753.832</b>	<b>53.280.781.342</b>
<b>I/ Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>1.678.722.007</b>	<b>1.796.882.625</b>
1. Tiền	111		1.678.722.007	796.882.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
<b>II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III/ Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69.134.661.328</b>	<b>46.281.674.515</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	61.012.541.741	46.578.115.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	719.350.651	216.379.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	12.132.674.311	3.491.209.897
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.2	(4.729.905.375)	(4.004.029.615)
<b>IV/ Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>14.752.754.834</b>	<b>5.146.965.364</b>
1. Hàng tồn kho	141		14.752.754.834	5.146.965.364
<b>V/ Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>293.615.663</b>	<b>55.258.838</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	293.537.070	30.637.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.593	24.620.891
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.772.915.055</b>	<b>11.550.858.735</b>
<b>I/ Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II/ Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.206.410.715</b>	<b>9.100.887.152</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	8.206.410.715	9.100.887.152
- Nguyên giá	222		26.398.484.536	25.651.784.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.192.073.821)	(16.550.897.384)
<b>III/ Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV/ Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>578.298.642</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		578.298.642	-
<b>V/ Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI/ Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.988.205.698</b>	<b>2.449.971.583</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.988.205.698	2.449.971.583
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>96.632.668.887</b>	<b>64.831.640.077</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>75.986.358.617</b>	<b>44.681.502.932</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75.986.358.617</b>	<b>44.681.502.932</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	38.229.362.247	19.549.794.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	11.357.856.719	280.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.972.947.882	3.427.631.462
4. Phải trả người lao động	314		12.659.273.855	12.079.532.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	7.000.354	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	2.442.724.692	3.212.919.283
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	8.295.252.381	5.952.434.358
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.940.487	179.190.216
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.14</b>	<b>20.646.310.270</b>	<b>20.150.137.145</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>20.646.310.270</b>	<b>20.150.137.145</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.500.000.000	16.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.500.000.000	16.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.104.000.000	1.104.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.042.310.270	2.546.137.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.042.310.270	2.546.137.145
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>96.632.668.887</b>	<b>64.831.640.077</b>



**Nguyễn Quang Long**  
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**Phạm Trọng Phương**  
Kế toán trưởng

**Đào Thị Minh Hương**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	158.068.204.809	133.499.973.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>158.068.204.809</b>	<b>133.499.973.175</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	137.594.123.482	115.250.537.028
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>20.474.081.327</b>	<b>18.249.436.147</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	427.027.192	386.955.634
7. Chi phí tài chính	22		79.171.024	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.4	79.171.024	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	17.011.240.076	15.172.830.471
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.810.697.419</b>	<b>3.463.561.310</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	559.947.475	198.379.112
12. Chi phí khác	32	6.7	597.778.630	186.661.784
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(37.831.155)</b>	<b>11.717.328</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.772.866.264</b>	<b>3.475.278.638</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	730.555.994	929.141.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>3.042.310.270</b>	<b>2.546.137.145</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.423	1.201
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.423	1.201



Nguyễn Quang Long

Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Phạm Trọng Phương

Kế toán trưởng

Đào Thị Minh Hương

Người lập biểu

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	171.558.669.320	136.145.095.054
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(64.661.677.076)	(45.530.409.303)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.799.439.299)	(64.882.563.768)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(72.170.670)	-
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(964.420.799)	(674.530.701)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.169.475	(5.007.340)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.430.870.128)	(31.378.096.427)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(363.739.177)</b>	<b>(6.325.512.485)</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.725.299.091)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	423.547.023	399.625.951
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>(1.325.673.140)</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.534.063.141	5.952.434.358
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.191.245.118)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.097.239.464)	(1.270.975.712)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>245.578.559</b>	<b>4.681.458.646</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(118.160.618)</b>	<b>(2.969.726.979)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.796.882.625</b>	<b>4.766.609.604</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>1.678.722.007</b>	<b>1.796.882.625</b>



Nguyễn Quang Long  
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Phạm Trọng Phương  
Kế toán trưởng

Đào Thị Minh Hương  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2400152522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 14/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 04/07/2020.

Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Lạng, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 30/12/2015 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 2400152522.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 5 là 16.500.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 28/11/2016 với mã chứng khoán là HLR, số lượng cổ phiếu là 1.650.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 06 đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.

#### **1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

#### **1.3 Ngành nghề kinh doanh chính**

- Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ thi công xây dựng công trình về giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng, công nghiệp;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, đường thủy.

#### **1.4 Ngành nghề kinh doanh chính**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2020, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

#### **1.6 Cấu trúc Công ty**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Xây dựng công trình Bắc Giang	Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

#### **1.7 Nhân viên**

Số lao động bình quân trong năm 2020 là 732 người, năm 2019 là 772 người.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3.3 Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 3902/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **4.8 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

### **4.9 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

---

### **4.10 Doanh thu và thu nhập**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Năm 2020, theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**4.12 Công cụ tài chính***Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

**4.13 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	236.595.532	56.022.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.442.126.475	740.860.352
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.678.722.007</b>	<b>1.796.882.625</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.2 Phải thu khách hàng****5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>44.667.871.629</b>	-	<b>34.129.642.935</b>	-
Công ty CP vận tải	137.047.000	-	137.047.000	-
Đường sắt Hà Nội				
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	256.821.049	-	259.005.161	-
Ban QLDA Đường sắt KVI - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.455.009.518	-	2.647.695.054	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	37.562.173.013	-	30.736.359.891	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	-	-	92.714.780	-
Công ty CP đường sắt Hà Hải	256.821.049	-	256.821.049	-
<b>Các bên khác</b>	<b>16.344.670.112</b>	<b>(4.729.905.375)</b>	<b>12.448.472.298</b>	<b>(4.004.029.615)</b>
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.344.670.112	(4.729.905.375)	12.448.472.298	(4.004.029.615)
<b>Cộng</b>	<b>61.012.541.741</b>	<b>(4.729.905.375)</b>	<b>46.578.115.233</b>	<b>(4.004.029.615)</b>

**5.2.2 Nợ xấu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
UBND Thành phố Bắc Giang	149.727.115	149.727.115	149.727.115	149.727.115
Công ty TNHH Hướng Tâm	119.167.000	119.167.000	119.167.000	119.167.000
Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	1.925.413.000	1.925.413.000	1.925.413.000	1.925.413.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Thanh	368.838.000	368.838.000	368.838.000	258.186.600
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120 (Nâng cấp Đường sắt Yên Viên - Lào Cai)	3.076.121.800	2.153.285.260	3.089.596.800	1.544.798.400
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120 (Thuê nhân công công trình Đường sắt Yên Viên Lào Cai)	13.475.000	13.475.000	13.475.000	6.737.500
<b>Cộng</b>	<b>5.652.741.915</b>	<b>4.729.905.375</b>	<b>5.666.216.915</b>	<b>4.004.029.615</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Tình hình biến động nợ phải thu khó đòi

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	4.004.029.615	3.121.186.115
Trích lập trong năm	725.875.760	882.843.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.729.905.375</b>	<b>4.004.029.615</b>

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>719.350.651</b>	-	<b>216.379.000</b>	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Huy Hạ	100.000.000	-	-	-
Công ty CP Công nghệ thông tin HALOVI	244.774.750	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	374.575.901	-	216.379.000	-
<b>Cộng</b>	<b>719.350.651</b>	<b>-</b>	<b>216.379.000</b>	<b>-</b>

### 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>901.859.400</b>	-	<b>901.859.400</b>	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	901.859.400	-	901.859.400	-
<b>Các bên khác</b>	<b>11.230.814.911</b>	-	<b>2.589.350.497</b>	-
Cầm cố, ký quỹ (i)	7.531.371.666	-	116.507.752	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	2.411.500.000	-	313.050.000	-
Phải thu chi phí bảo quản trông coi VTTH	98.966.704	-	516.602.055	-
Phải thu bảo hiểm của người lao động	310.707.624	-	297.483.708	-
Phải thu Phạm Quốc Tú	360.751.902	-	640.983.013	-
Phải thu Thân Thế Vũ	287.901.689	-	688.280.259	-
Phải thu khác	229.615.326	-	16.443.710	-
<b>Cộng</b>	<b>12.132.674.311</b>	<b>-</b>	<b>3.491.209.897</b>	<b>-</b>

(i) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ:

- Ký quỹ BL tiền tạm ứng - CT SCDK ĐS Km94+200-Km98+700 tuyến HN-TP HCM số tiền: 3.188.379.000 VND;
- Ký quỹ BL thực hiện HD - Gói số 21: Km 1619-km 1688 (Đồng Nai) số tiền: 3.868.749.087 VND;
- Các dự án khác: 474.243.579 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.5 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.024.508.405	-	1.353.965.866	-
Công cụ, dụng cụ	70.918.083	-	78.317.397	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.657.328.346	-	3.714.682.101	-
<b>Cộng</b>	<b>14.752.754.834</b>	<b>-</b>	<b>5.146.965.364</b>	<b>-</b>

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	<b>31/12/2020</b> VND	<b>01/01/2020</b> VND
Xây dựng cầu Treo lên đền Trần Suối Mỡ	122.109.860	1.735.608.527
Xây dựng cầu dẫn xuống tàu đôn chủ tịch kim Jong Un	323.670.881	323.670.881
Sửa chữa Lớn - Cầu Lục Nam Km 24+134	-	337.692.603
Duy tu đường sắt Công ty xi măng Hoàng Thạch	-	260.635.000
Gói thầu số 1: Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐS HN - TP HCM	11.524.686.651	-
Các dự án khác	1.686.860.954	1.057.075.090
<b>Cộng</b>	<b>13.657.328.346</b>	<b>3.714.682.101</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG  
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật	Máy móc,	Phương tiện	Thiết bị, dụng	TSCĐ khác	Tổng cộng
	kiến trúc	thiết bị	vận tải, truyền	cụ quản lý		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	14.864.169.461	5.276.829.883	4.954.610.963	441.039.229	115.135.000	25.651.784.536
Mua trong năm	-	746.700.000	-	-	-	746.700.000
Số dư tại 31/12/2020	<u>14.864.169.461</u>	<u>6.023.529.883</u>	<u>4.954.610.963</u>	<u>441.039.229</u>	<u>115.135.000</u>	<u>26.398.484.536</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư tại 01/01/2020	9.538.553.306	3.634.829.581	2.940.458.624	331.007.747	106.048.126	16.550.897.384
Khấu hao trong năm	675.224.205	459.718.915	430.191.751	66.954.692	9.086.874	1.641.176.437
Số dư tại 31/12/2020	<u>10.213.777.511</u>	<u>4.094.548.496</u>	<u>3.370.650.375</u>	<u>397.962.439</u>	<u>115.135.000</u>	<u>18.192.073.821</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2020	5.325.616.155	1.642.000.302	2.014.152.339	110.031.482	9.086.874	9.100.887.152
Số dư tại 31/12/2020	<u>4.650.391.950</u>	<u>1.928.981.387</u>	<u>1.583.960.588</u>	<u>43.076.790</u>	<u>-</u>	<u>8.206.410.715</u>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 7.453.820.499 VND, tại 01/01/2020 là 2.770.299.091 VND;

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 4.650.391.950 VND tại 31/12/2019 là 5.250.589.610 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.7 Chi phí trả trước****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản khác	293.537.070	30.637.947
<b>Cộng</b>	<b>293.537.070</b>	<b>30.637.947</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi thế kinh doanh	1.160.600.959	1.392.721.149
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	827.604.739	1.057.250.434
<b>Cộng</b>	<b>1.988.205.698</b>	<b>2.449.971.583</b>

**5.8 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>3.393.301.076</b>	<b>3.393.301.076</b>	<b>3.792.542.482</b>	<b>3.792.542.482</b>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	1.960.433.551	1.960.433.551	1.964.941.157	1.964.941.157
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	1.079.634.500	1.079.634.500	1.041.146.200	1.041.146.200
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang			-	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	71.880.600	71.880.600	459.677.700	459.677.700
Trung tâm Y tế Đường sắt	-	-	134.000.000	134.000.000
Trường Cao đẳng Đường sắt	253.325.000	253.325.000	164.750.000	164.750.000
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - XN Đầu máy Yên Viên	28.027.425	28.027.425	28.027.425	28.027.425
<b>Các bên khác</b>	<b>34.836.061.171</b>	<b>34.836.061.171</b>	<b>15.757.252.514</b>	<b>15.757.252.514</b>
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	7.807.361.386	7.807.361.386	4.825.633.245	4.825.633.245
Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam	3.599.461.666	3.599.461.666	2.618.282.720	2.618.282.720
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	8.698.474.400	8.698.474.400	-	-
Công ty TNHH XD và TM đường sắt Đông Dương	3.457.729.000	3.457.729.000	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	11.273.034.719	11.273.034.719	8.313.336.549	8.313.336.549
<b>Cộng</b>	<b>38.229.362.247</b>	<b>38.229.362.247</b>	<b>19.549.794.996</b>	<b>19.549.794.996</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>11.357.856.719</b>	<b>11.357.856.719</b>	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>
Ban Quản lý Dự án Đường sắt	11.357.856.719	11.357.856.719	-	-
Công ty TNHH Xây dựng 899	-	-	180.000.000	180.000.000
Các đối tượng khác	-	-	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.357.856.719</b>	<b>11.357.856.719</b>	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>

**5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2020</b> VND	<b>01/01/2020</b> VND
Trích trước chi phí lãi vay	7.000.354	-
<b>Cộng</b>	<b>7.000.354</b>	<b>-</b>

**5.11 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	<b>992.045.338</b>	<b>992.045.338</b>	<b>992.045.338</b>	<b>992.045.338</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	992.045.338	992.045.338	992.045.338	992.045.338
<i>Các bên khác</i>	<b>1.450.679.354</b>	<b>1.450.679.354</b>	<b>2.220.873.945</b>	<b>2.220.873.945</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	680.609.681	680.609.681
Kinh phí công đoàn	-	-	160.269.540	160.269.540
Phải trả giá trị vật tư thu hồi	1.202.966.691	1.202.966.691	1.202.966.691	1.202.966.691
Phải trả tiền cổ tức	146.078.974	146.078.974	98.318.438	98.318.438
Phải trả khác	101.633.689	101.633.689	78.709.595	78.709.595
<b>Cộng</b>	<b>2.442.724.692</b>	<b>2.442.724.692</b>	<b>3.212.919.283</b>	<b>3.212.919.283</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG  
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.892.106.916	9.015.171.848	8.794.068.101	-	3.113.210.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	80.555.994	964.420.799	730.555.994	-	314.420.799
Thuế thu nhập cá nhân	-	284.972	204.601.038	204.886.010	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	311.268.335	311.268.335	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>2.972.947.882</b>	<b>10.499.462.020</b>	<b>10.044.778.440</b>	-	<b>3.427.631.462</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bắc Giang (i)	8.295.252.381	8.295.252.381	12.234.063.141	9.891.245.118	5.952.434.358	5.952.434.358
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	9.300.000.000	9.300.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.295.252.381</b>	<b>8.295.252.381</b>	<b>21.534.063.141</b>	<b>19.191.245.118</b>	<b>5.952.434.358</b>	<b>5.952.434.358</b>

(i) Hợp đồng vay số 01/20-HĐCVHM/NHCT280-ĐSHL ngày 30/01/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 01/2020-HĐCV-SĐBS01/NHCT280-ĐSHL:

- Hạn mức khoản vay 20.000.000.000 VND;

- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 30/01/2020 đến hết ngày 31/03/2021;

- Lãi suất: Lãi suất điều chỉnh;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thi công, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt, đường bộ dân dụng, công nghiệp;

- Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2019/HĐBĐ/NHCT280-ĐSHL ngày 23/8/2019 Địa chỉ: Số 6, Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ LẠNG  
Số 06 Nguyễn Khắc Nhu, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.14 Vốn chủ sở hữu**  
**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>706.000.000</b>	<b>2.282.925.496</b>	<b>19.488.925.496</b>				
Lãi trong năm trước	-	-	2.546.137.145	2.546.137.145				2.546.137.145
Phân phối lợi nhuận (i)	-	398.000.000	(2.282.925.496)	(1.884.925.496)				(1.884.925.496)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>1.104.000.000</b>	<b>2.546.137.145</b>	<b>20.150.137.145</b>				
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>1.104.000.000</b>	<b>2.546.137.145</b>	<b>20.150.137.145</b>				
Lãi trong năm nay	-	-	3.042.310.270	3.042.310.270				3.042.310.270
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(2.546.137.145)	(2.546.137.145)				(2.546.137.145)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>16.500.000.000</b>	<b>1.104.000.000</b>	<b>3.042.310.270</b>	<b>20.646.310.270</b>				

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 06-19/NQ-ĐHĐCĐ.2019 ngày 24/04/2019:

	Năm 2018
	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	398.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	462.193.496
Trích quỹ thường ban quản lý điều hành	102.732.000
Chia cổ tức	1.320.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.282.925.496</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 12-20/NQ-ĐHĐCĐ.2020 ngày 29/02/2020:

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	401.137.145
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-
Chia cổ tức	2.145.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>2.546.137.145</u></b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2020</u>			<u>01/01/2020</u>		
	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>	Số lượng <i>CP</i>	Giá trị <i>VND</i>	Tỷ lệ <i>%</i>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	841.500	8.415.000.000	51%	841.500	8.415.000.000	51%
Các cổ đông khác	808.500	8.085.000.000	49%	808.500	8.085.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b><u>1.650.000</u></b>	<b><u>16.500.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>1.650.000</u></b>	<b><u>16.500.000.000</u></b>	<b><u>100%</u></b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:**

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	16.500.000.000	16.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.500.000.000	16.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.145.000.000</b>	<b>1.320.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2020</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>01/01/2020</u> <u>Cổ phiếu</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.650.000</b>	<b>1.650.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.650.000</b>	<b>1.650.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.650.000	1.650.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.650.000</b>	<b>1.650.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	1.650.000	1.650.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu****6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	134.220.601.676	121.446.859.964
Doanh thu hoạt động khác	23.847.603.133	12.053.113.211
<b>Cộng</b>	<b>158.068.204.809</b>	<b>133.499.973.175</b>

**6.1.2 Doanh thu bên liên quan**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ban QLDA Đường sắt KVI - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.803.107.572	4.689.535.504
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	233.473.681	235.459.237
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	134.220.601.676	121.531.146.128
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	233.473.681	-
<b>Cộng</b>	<b>144.490.656.610</b>	<b>126.456.140.869</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên	114.949.811.956	103.933.735.166
Giá vốn hoạt động khác	22.644.311.526	11.316.801.862
<b>Cộng</b>	<b>137.594.123.482</b>	<b>115.250.537.028</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	427.027.192	386.955.634
<b>Cộng</b>	<b>427.027.192</b>	<b>386.955.634</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	79.171.024	-
<b>Cộng</b>	<b>79.171.024</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.502.469.000	8.436.175.524
Các khoản khác	7.508.771.076	6.736.654.947
<b>Cộng</b>	<b>17.011.240.076</b>	<b>15.172.830.471</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Kinh doanh nhà lưu trú	27.818.182	24.763.636
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	86.839.341
Thu gom vật tư thu hồi	503.185.293	-
Các khoản khác	28.944.000	86.776.135
<b>Cộng</b>	<b>559.947.475</b>	<b>198.379.112</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí cảnh giới đường ngang	28.944.000	50.100.000
Chi phí cho thuê nhà lưu trú	5.933.967	6.000.000
Chi phí thu gom vật tư thu hồi	503.185.293	-
Các khoản khác	59.715.370	130.561.784
<b>Cộng</b>	<b>597.778.630</b>	<b>186.661.784</b>

**6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.772.866.264	3.475.278.638
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	1.445.390.837	1.042.022.602
Các khoản điều chỉnh tăng	1.445.390.837	1.042.022.602
Các khoản chi phí không được trừ	1.445.390.837	1.042.022.602
Thu nhập tính thuế TNDN	5.218.257.101	4.517.301.240
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.043.651.420	903.460.248
Thuế TNDN được miễn, giảm	(313.095.426)	-
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành</b>	<b>730.555.994</b>	<b>903.460.248</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	25.681.245
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>730.555.994</b>	<b>929.141.493</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**6.9 Lãi trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.042.310.270	2.546.137.145
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.042.310.270	2.546.137.145
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(695.078.000)	(564.925.496)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.650.000	1.650.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.423</b>	<b>1.201</b>
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.423</b>	<b>1.201</b>

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 12-20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/02/2020 tại phiên họp thường niên năm 2020.

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.455.236.277	44.817.901.032
Chi phí nhân công	84.926.381.111	69.723.747.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.632.089.563	1.427.221.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.143.121.149	9.865.067.029
Chi phí khác bằng tiền	7.581.621.159	9.230.300.055
<b>Cộng</b>	<b>164.738.449.259</b>	<b>135.064.237.645</b>

**7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ			
	Giá gốc VND	31/12/2020 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2020 Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.678.722.007	-	1.796.882.625	-
Phải thu khách hàng	61.012.541.741	(4.729.905.375)	46.578.115.233	(4.004.029.615)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	9.721.174.311	-	3.178.159.897	-
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72.412.438.059</b>	<b>(4.729.905.375)</b>	<b>51.553.157.755</b>	<b>(4.004.029.615)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	8.295.252.381	5.952.434.358
Phải trả người bán	38.229.362.247	19.549.794.996
Chi phí phải trả	7.000.354	-
Phải trả khác	2.442.724.692	3.052.649.743
<b>Cộng</b>	<b>48.974.339.674</b>	<b>28.554.879.097</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất, giá hàng hóa và giá cổ phiếu.

**Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.678.722.007	-	-	1.678.722.007
Phải thu khách hàng	56.282.636.366	-	-	56.282.636.366
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	9.721.174.311	-	-	9.721.174.311
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>67.682.532.684</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.682.532.684</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.796.882.625	-	-	1.796.882.625
Phải thu khách hàng	42.574.085.618	-	-	42.574.085.618
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	3.178.159.897	-	-	3.178.159.897
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.549.128.140</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>47.549.128.140</b>

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	8.295.252.381	-	-	8.295.252.381
Phải trả người bán	38.229.362.247	-	-	38.229.362.247
Chi phí phải trả	7.000.354	-	-	7.000.354
Phải trả khác	2.442.724.692	-	-	2.442.724.692
<b>Cộng</b>	<b>48.974.339.674</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.974.339.674</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	5.952.434.358	-	-	5.952.434.358
Phải trả người bán	19.549.794.996	-	-	19.549.794.996
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	3.052.649.743	-	-	3.052.649.743
<b>Cộng</b>	<b>28.554.879.097</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.554.879.097</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh**

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

**8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**8.2.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con của Tổng Công ty
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	Công ty con của Tổng Công ty
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Ban quản lý dự án Đường sắt KVI - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Yên Viên	Đơn vị phụ thuộc thuộc Tổng Công ty

**8.2.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2020</b> <i>VND</i>	<b>Năm 2019</b> <i>VND</i>
Thu nhập	1.679.410.000	1.809.760.000

**8.2.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</b>		
Nhận tiền thanh toán công nợ	141.370.352.543	121.205.140.834
Chi phí thuê nhà, máy móc thiết bị	2.907.263.856	-
Thanh toán tiền thuê nhà, máy móc thiết bị	3.283.609.447	3.368.523.696
Bù trừ công nợ với Tổng công ty	41.138.400	147.400.000
Bồi thường chậm tàu	122.250.000	310.000
Trả cổ tức	1.093.950.000	673.200.000
<b>Trung tâm y tế đường sắt</b>		
Sử dụng dịch vụ khám sức khỏe	131.400.000	134.000.000
Thanh toán kinh phí khám sức khỏe	265.400.000	97.150.000
<b>Ban quản lý dự án ĐS KVI - Tổng Công ty ĐSVN</b>		
Nhận tiền thanh toán công nợ	6.976.103.864	5.113.082.675
<b>Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng</b>		
Thanh toán công nợ	3.730.193.300	
Sử dụng dịch vụ vận chuyển	3.038.542.000	59.400.000
<b>Công ty CP Xe lửa Gia Lâm</b>		
Thuê gia công	62.467.000	-
Thanh toán công nợ	68.713.700	-
<b>Công ty CP Đường sắt Hà Thái</b>		
Nhận tiền thanh toán công nợ	259.005.161	940.370.520
<b>Công ty CP đá Đồng Mỏ</b>		
Mua vật tư	2.171.353.000	1.997.649.500
Thanh toán tiền vật tư	2.350.000.000	1.600.000.000
<b>Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải</b>		
Nhận tiền thanh toán công nợ	256.821.049	-
<b>Chi nhánh Tổng công ty ĐSVN - XN đầu máy Yên Viên</b>		
Thuê kiểm tra cầu đường bằng máy EM 120	25.479.477	28.027.425
Thanh toán công nợ	28.027.425	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam-Ga Đồng Đăng</b>		
Thu tiền công nợ	92.714.780	-
<b>Trường Cao đẳng nghề Đường sắt</b>		
Sử dụng dịch vụ đào tạo	253.325.000	202.250.000
Thanh toán công nợ	164.750.000	37.500.000

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên.

**8.3 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**8.4 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc. . Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	Khoản mục	Mã số	Số dư tại BCKIT năm 2019	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.543	1.201	(342)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.543	1.201	(342)

**8.5 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cứng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



**Nguyễn Quang Long**  
Giám Đốc

Bắc Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**Phạm Trọng Phương**  
Kế toán trưởng

**Đào Thị Minh Hương**  
Người lập biểu